



Summer 2005

Final Exam Grade 4

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Graduation Certificate

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vĩnh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 4 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố
2	0	0	5	3

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà
2	0	5	1	1

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân
1	3	5	2	0

Question 1.4.

cửa	củ	quả	cỏ	cửu
5	3	1	2	0

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất
5	3	1	0	2

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh
0	1	2	5	2

Question 1.7.

khoai	khơ	khaoi	why	khoay
5	1	0	1	2

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt
2	5	1	3	2

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn
5	2	0	1	2

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu
0	1	1	3	5

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn
5	2	2	0	0

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít
2	5	0	2	1

Question 1.13.

bạt	bặc	bặc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễ	méo
0	1	1	3	5

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơ	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.20.

bừa	búa	bữa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyên
0	1	5	1	3

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần
3	2	5	3	1

Question 1.23.

quan	quần	quang	quảng	kwan
2	5	1	3	0

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng
5	1	3	0	0

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoạk
1	1	2	5	1

Question 1.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin
5	3	0	0	1

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt
0	5	2	3	2

Question 1.28.

khuét	khoét	khuếch	khuyết	gwek
2	0	5	1	2

GRADE 4 - Part 2: Vocabulary (1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>can</i>	đi	làm được	có	cần
Question 2.2.	<i>again</i>	lại	thôi	bắt đầu	thêm
Question 2.3.	<i>different</i>	giống	thêm	khó	khác
Question 2.4.	<i>calendar</i>	ngày	giờ	lịch	tháng
Question 2.5.	<i>at once</i>	hốt hoảng	lập tức	từ tốn	chậm rãi
Question 2.6.	<i>polite</i>	cảnh sát	lễ phép	ngoan ngoãn	hỗn láo
Question 2.7.	<i>ngủ ngơi</i>	drill	think	rest	work
Question 2.8.	<i>muốn</i>	need	want	like	have
Question 2.9.	<i>nhiều</i>	few	many	several	some
Question 2.10.	<i>phải</i>	should	must	need	allow
Question 2.11.	<i>nếu</i>	if	even if	when	also
Question 2.12.	<i>ngừng</i>	go	stop	run	finish
Question 2.13.	<i>quá</i>	enough	not quite	quite	too (much)
Question 2.14.	<i>overflow</i>	đầy	tràn	vơi	dư
Question 2.15.	<i>believe</i>	tin	thích	ghét	hiểu
Question 2.16.	<i>exercise</i>	ngủ ngơi	tập	ngủ	học
Question 2.17.	<i>treasure</i>	muốn	quý	ghét	thích
Question 2.18.	<i>thứ</i>	stuff / kind	objects	junk	sizes
Question 2.19.	<i>thế</i>	return	subtract	add	substitute
Question 2.20.	<i>vắng mặt</i>	present	absent	late	prompt

GRADE 4 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given. Examiner may read aloud the questions.

Question 3.1.

a. Cô ta thì giỏi về môn ngữ vựng .	4
b. Cô ta giỏi ngữ vựng .	5
c. Cô ta thì giỏi trong ngữ vựng .	1
d. Cô ta giỏi rất ngữ vựng .	0

Question 3.2.

a. Hôm nay ba mua được những gì?	5
b. Hôm nay ba có thể được mua cái gì?	2
c. Hôm nay ba có mua được những bài gì?	3
d. Hôm nay những gì ba đã mua được ?	0

Question 3.3.

a. Huy vỗ tay để gọi con chó.	3
b. Huy vỗ tay gọi con chó.	5
c. Huy vỗ tay và gọi con chó.	2
d. Huy vỗ tay làm con chó.	0

Question 3.4.

a. Trời mưa làm tôi buồn .	5
b. Trời mưa do đó tôi bị buồn .	1
c. Trời mưa để cho tôi buồn .	2
d. Tôi bị buồn bởi trời mưa	0

Question 3.5.

a. Má quá yếu cho môn đá banh.	1
b. Má yếu và không thể đá banh được	2
c. Má yếu quá không đá banh được .	5
d. Má yếu không có thể đá banh.	2

Question 3.6.

a. Thầy phải nói lại 3 lần các trò mới hiểu.	5
b. Thầy nên nói lại 3 lần thì các trò hiểu.	1
c. Thầy nói lại 3 lần và các trò có thể hiểu ra.	2
d. Thầy thích nói lại 3 lần cho các trò không hiểu.	2

Question 3.7.

a. Cô giáo đọc được chuyện dài tiếng Việt.	5
b. Cô giáo giỏi đọc chuyện dài tiếng Việt.	1
c. Cô giáo có thể đọc chuyện dài tiếng Việt.	3
d. Cô giáo có tài đọc chuyện dài tiếng Việt.	0

Question 3.8.

a. Hôm qua trời mưa, hôm nay cũng mưa lần nữa	2
b. Hôm qua trời mưa, hôm nay có mưa nữa .	2
c. Hôm qua trời mưa, hôm nay lại mưa .	5
d. Hôm qua trời mưa, hôm nay thêm mưa .	2

Question 3.9.

a. Uống thuốc bị đau.	2
b. Gằn đèn thì sáng, gằn mực thì đen.	5
c. Gằn đèn sáng, gằn mực đen.	1
d. Cái nhà thì đau.	2

Question 3.10.

a. Em giỏi trong mọi môn học.	2
b. Môn học nào em lại giỏi.	0
c. Môn học nào em cũng giỏi.	5
d. Em thì giỏi tất cả các môn.	3

Question 3.11.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ ¹ .	1
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	5
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	2
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	0

Question 3.12.

a. Nhiều người đọc nhưng họ không hiểu được.	2
b. Nhiều người đọc mà không hiểu.	5
c. Nhiều người không đọc và hiểu.	1
d. Nhiều người không đọc mà không hiểu.	0

¹ bóng rổ: basketball